TAND HUYỆN NẬM NHÙN **TỈNH LAI CHÂU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2023/HNGĐ-ST
Ngày 13/9/2023
"V/v nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NẬM NHÙN - TỈNH LAI CHÂU

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Bằng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đặng Văn Phú; Ông Sùng Thải Sinh

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên toà: Ông Lý Văn Thắng - Thư ký Toà án nhândân huyện Nậm Nhùn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nậm Nhùn tham gia phiên tòa: Ông Lò Văn Nhiệm- Kiểm sát viên

Ngày 13/9/2023, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu, xét xử công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 14/2023/TLST-HNGĐ, ngày 05 tháng 6 năm 2023, về việc nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Vàng A T, sinh năm 1975

Địa chỉ: Bản Huổi Pết, xã Nậm Hàng, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu. (có mặt).

Bị đơn: Chị Mùa Thị C, sinh năm 1975

Địa chỉ: Bản Huổi Pết, xã Nậm Hàng, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu. (có mặt).

Người phiên dịch: Ông Vàng A T, sinh năm 1984

Địa chỉ: Bản Huổi Pết, xã Nậm Hàng, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu. (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 29/5/2023, biên bản ghi lời khai và tại phiên tòa nguyên đơn anh Vàng A T trình bày: Anh và chị Mùa Thị C tự nguyện tìm hiểu, yêu thương nhau, chung sống với nhau từ năm 1997 đến nay trên cơ sở tự nguyện và không đăng ký kết hôn và anh chị được hai bên gia đình tổ cưới hỏi theo phong tục tập quán tại địa phương. Thời gian đầu vợ chồng sống rất hạnh phúc nhưng đến cuối năm 2017 anh chị nảy sinh mâu thuẫn do tính cách không hợp, thường xuyên cãi

vã nhau, không hòa hợp và bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung, mặc dù đã được chính quyền địa phương và gia đình hòa giải nhưng không có kết quả. Nhận thấy mâu thuẫn ngày càng trầm trọng không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa, nên anh T làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Mùa Thị C và công nhận anh và chị Mùa Thị C không phải là vợ chồng.

Về con chung: Anh Vàng A T và chị Mùa Thị C có 05 con chung là cháu Vàng A Th, sinh ngày 10/8/1997; Vàng A S, sinh ngày 01/01/2001; Vàng Thị M, sinh ngày 25/12/2004; Vàng Thị N, sinh ngày 15/5/2008 và Vàng A D, sinh ngày 10/5/2013. Hiện nay ba con chung của anh chị là cháu Vàng A Th, Vàng A S, Vàng Thị M đã trên 18 tuổi và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với hai con chung chưa thành niên là cháu Vàng Thị N và Vàng A D, anh Vàng A T và chị Mùa Thị C thỏa thuận giao con chung là Vàng Thị N, sinh ngày 15/5/2008 và con Vàng A D, sinh ngày 10/5/2013 cho chị Mùa Thị C trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con chung, anh Vàng A T và chị Mùa Thị C tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về chia tài sản: Tài sản chung, nợ chung, cho vay chung: Anh Vàng A T không yêu cầu Tòa án giải quyết, anh Vàng A T không có ý kiến, yêu cầu gì thêm.

Tại bản tự khai và các biên bản ghi lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Mùa Thị C trình bày:

Về tình trạng hôn nhân giữa chị và anh Tú đúng như anh T đã trình bày, anh và chị tự tìm hiểu, yêu thương nhau và được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán tại địa phương, về chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện từ năm 1997 và không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng sống rất hạnh phúc đến cuối năm 2017 anh chị nảy sinh mâu thuẫn do tính cách không hợp, thường xuyên nảy sinh mâu thuẫn và cãi vã nhau, không hòa hợp và thường xuyên bất đồng quan điểm, tuy nhiên mâu thuẫn của anh chị chưa đến mức trầm trọng cuộc sống hôn nhân của anh chị vẫn có thể kéo dài, nay anh Vàng A T xin ly hôn chị không đồng ý.

Về con chung: Chị C và anh T có 05 (năm) con chung đúng như anh Tú đã trình bày, hiện tại hai con chung là Vàng Thị N, sinh ngày 15/5/2008 và con Vàng A D, sinh ngày 10/5/2013 đang chung sống cùng với chị C. Nếu ly hôn chị C có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là Vàng Thị N và Vàng A D cho đến khi thành niên (đủ 18 tuổi) và có khả năng lao động. Chị C không yêu cầu anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Về chia tài sản: Tài sản chung, nợ chung, cho vay chung: Chị Mùa Thị C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản ghi lời khai của cháu Vàng Thị N và Vàng A D thể hiện: Cháu Vàng Thị N, cháu Vàng A D là con chung của anh Vàng A T và chị Mùa Thị C, các cháu không có tài sản riêng và hiện tại đang ở với mẹ tại bản Huổi Pết, xã Nậm

Hàng, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu. Nay anh Vàng A T và chị Mùa Thị C ly hôn cháu Vàng Thị N và cháu Vàng A D có nguyện vọng được ở với chị Mùa Thị C.

Tại biên bản xác minh ngày 09 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Nậm Nhùn và chính quyền địa phương xã Nậm Hàng xác định: Anh Vàng A T và chị Mùa Thị C không đăng ký kết hôn, chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1997. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến cuối năm 2017 anh T và chị C bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn, không quan tâm đến đến nhau. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, hay ghen tuông. Hiện nay gia đình anh Vàng A T và chị Mùa Thị C thuộc hộ nghèo, nhà ở đã xuống cấp, anh T không có công việc làm ổn định.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nậm Nhùn tham gia phiên toà phát biểu ý kiến: Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý đến khi vụ án được đưa ra xét xử, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đầy đủ, chính xác trình tự thủ tục tố tụng được theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, cũng như các văn bản pháp lý liên quan.

Về nội dung giải quyết vụ án: Căn cứ vào khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 53, Điều 54, Điều 56, Điều 57; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Áp dụng khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, điểm đ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên bố nguyên đơn Vàng A T và bị đơn Mùa Thị C không phải là vợ chồng. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của anh Vàng A T và chị Mùa Thị C giao con chung Vàng Thị N, sinh ngày 15/5/2008 và Vàng A D, sinh ngày 10/5/2013 cho chị Mùa Thị C chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi thành niên (đủ 18 tuổi) và có khả năng lao động. Anh Vàng A T không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung, nợ chung, cho vay chung do nguyên đơn, bị đơn không yêu cầu giải quyết nên đề nghị không xem xét giải quyết và miễn nộp án phí cho nguyên đơn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, trên cơ sở xem xét khách quan, toàn diện ý kiến của đương sự Hội đồng xét xử có cơ sở nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình, Nguyên đơn anh Vàng A T và bị đơn chị Mùa Thị C đều cư trú tại Bản Huổi Pết, xã Nậm Hàng, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu. Căn cứ quy định tại khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện Nậm Nhùn đã thụ lý là đúng thẩm quyền.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Anh Vàng A T và chị Mùa Thị C chung sống với nhau và được tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán tại địa phương từ năm 1997, nhưng không đăng ký kết hôn. Sau khi tổ chức cưới hỏi, Anh T và chị C chung sống hạnh phúc đến năm 2017 thì nảy sinh mâu thuẫn, do hai vợ chồng thường xuyên cãi cọ, bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung dẫn đến mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Nay anh Vàng A T xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân của anh và chị không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, anh Tú làm đơn đề nghị Toà án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Mùa Thị C. Quá trình giải quyết vụ án, xác định được mâu thuẫn của vợ chồng anh T, chị C đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Hội đồng xét xử xác định hôn nhân giữa anh Vàng A T và chị Mùa Thị C là hôn nhân không hợp pháp, do vậy Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Vàng A T, căn cứ vào Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội và Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để tuyên bố anh Vàng A T, chị Mùa Thị C không phải là vợ chồng.

[3]. Việc nuôi con: Anh Vàng A T và chị Mùa Thị C có với nhau 05 người con chung: Cháu Vàng A Th, sinh ngày 10/8/1997; Vàng A S, sinh ngày 01/01/2001; Vàng Thị M, sinh ngày 25/12/2004 đã trên 18 tuổi và có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với cháu Vàng Thị N, sinh ngày 15/5/2008 và con Vàng A D, sinh ngày 10/5/2013 đã trên 7 tuổi và nguyện vọng của các cháu là được ở cùng với mẹ, chị C cũng có nguyện vọng được nuôi con. Do vậy, Hội đồng xét xử cần ghi nhận nguyện vọng của các cháu.

Tại phiên hòa giải ngày 07/8/2023, anh Vàng A T và chị Mùa Thị C đã thỏa thuận được chị Mùa Thị C là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Vàng Thị N và Vàng A D đến khi thành niên (đủ 18 tuổi) và có khả năng lao động, chị Mùa Thị C không yêu cầu anh Vàng A T phải cấp dưỡng nuôi con chung. Xét thấy sự thỏa thuận nuôi con chung của các đương sự là tự nguyện phù hợp với quy định của pháp luật và đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]. Về chia tài sản: Tài sản chung, nợ chung, cho vay chung: Anh Vàng A T và chị Mùa Thị C đều không yêu cầu giải quyết. Do vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về án phí: Gia đình anh Vàng A T thuộc hộ nghèo và có anh đơn xin được miễn án phí, áp dụng Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn anh Vàng A T thuộc trường hợp miễn án phí dân sự sơ thẩm;

Vì các lẽ trên!

QUYẾT ĐỊNH;

Căn cứ khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 53, Điều 54, Điều 56, Điều 57; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; về án phí áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Vàng A T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ là vợ chồng giữa anh Vàng A T và chị Mùa Thị C.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Vàng Thị N, sinh ngày 15/05/2008 và Vàng A D, sinh ngày 10/5/2013 cho chị Mùa Thị C trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu thành niên (đủ 18 tuổi) và có khả năng lao động. Anh Vàng A T không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh Vàng A T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Tài sản chung, nợ chung, cho vay chung. Anh Vàng A T và chị Mùa Thị C không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho nguyên đơn anh Vàng A T. Trả lại cho anh Vàng A T số tiền 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2021/0000335 ngày 02/6/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- UBND xã Nậm Hàng;
- TAND Tỉnh Lai Châu;
- VKSND huyện Nậm Nhùn;
- THADS huyện Nậm Nhùn;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Văn Bằng